

# MỘT SỐ LƯU Ý KHI KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN

TỪ THỊ NGÂN\*

Việc giải quyết các tranh chấp hợp đồng vay tài sản vừa phải áp dụng Bộ luật Dân sự, vừa áp dụng quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ. Bài viết chia sẻ những kinh nghiệm thực tiễn về kiểm sát việc giải quyết các tranh chấp hợp đồng vay tài sản không phải hợp đồng tín dụng, đặc biệt là việc xác định lãi, lãi suất.

*Từ khóa: Hợp đồng vay tài sản; tranh chấp hợp đồng vay tài sản; lãi suất vay.*

*Nhận bài: 14/8/2019; biên tập xong: 06/9/2019; duyệt bài: 18/9/2019.*

## 1. Về thời hiệu khởi kiện

Hợp đồng vay tài sản thường được thực hiện trong thời gian dài, có nhiều thay đổi, bổ sung nên khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Kiểm sát viên (KSV) cần chú ý xác định thời hiệu khởi kiện, cụ thể:

- *Đối với các tranh chấp hợp đồng vay phát sinh trước ngày 01/01/2017:* Áp dụng quy định về thời hiệu theo quy định tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 (theo Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 của Quốc hội ngày 25/11/2015 về việc thi hành BLTTDS).

- *Đối với các tranh chấp hợp đồng vay phát sinh từ ngày 01/01/2017:* Áp dụng

khoản 2 Điều 184 BLTTDS năm 2015 và khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015, KSV cần nghiên cứu hồ sơ vụ việc dân sự, kiểm tra có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện không? Trường hợp không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu thì Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Trường hợp có một bên hoặc các bên yêu cầu áp dụng thời hiệu (được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc) thì xác định như sau: Đối với tranh chấp đòi lại tài sản (tiền nợ gốc) thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện quy

*\*Trưởng phòng, Phòng kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự (Phòng 9) Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.*

định tại khoản 2 Điều 155 BLDS năm 2015; đối với tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự (tiền lãi) thì áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 BLDS năm 2015 (03 năm).

- *Từ chối áp dụng thời hiệu:* Theo quy định khoản 2 Điều 149 BLDS năm 2015 “Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ”. Trường hợp “*người được hưởng lợi*” từ việc áp dụng thời hiệu từ chối áp dụng thời hiệu thì KSV phải xem lý do của việc từ chối có nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ không?

Khi kiểm sát về giải quyết yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, KSV cần kiểm tra căn cứ chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của Tòa án; trường hợp Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện thì bản án, quyết định của Tòa án có nhận định, quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đó của nguyên đơn hay không. Vương mắc trong thực tiễn là Điều 149 BLDS năm 2015 quy định Tòa án chỉ áp dụng thời hiệu khi một bên hoặc các bên yêu cầu áp dụng thời hiệu và đưa ra yêu cầu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc nhưng các đương sự không nắm được quy định về thời hiệu và quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu; BLTTDS năm 2015 cũng không quy định Tòa án phải giải thích nội dung này cho đương sự nên một số vụ án đến giai đoạn giải quyết theo trình tự phúc thẩm, đương sự mới yêu cầu áp dụng thời hiệu nên không được Tòa án chấp nhận.

## **2. Xác định nội dung khởi kiện của nguyên đơn và phần tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có)**

Theo quy định tại Điều 5 BLTTDS năm 2015, Tòa án chỉ giải quyết khi có yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự. Trường hợp giải quyết không đầy đủ các yêu cầu của đương sự hoặc giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự là vi phạm pháp luật. Vì vậy, KSV phải nghiên cứu nội dung yêu cầu của nguyên đơn để xác định nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung gì, cụ thể:

*Thứ nhất, xác định nguyên đơn yêu cầu cá nhân, tổ chức nào trả nợ, gồm nợ gốc bao nhiêu, lãi và lãi suất bao nhiêu; người vay có chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho người khác không? có biện pháp nào bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với khoản vay không? Có ai yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo đảm không?*

Từ việc xác định những nội dung nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết thì KSV mới kiểm sát được Tòa án đã xác định đúng và đầy đủ mối quan hệ tranh chấp và đưa đầy đủ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng hay chưa; có bỏ sót hoặc giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu giải quyết của đương sự hay không.

Trong thực tế, một số vụ án Tòa án xác định chưa đúng hoặc chưa đầy đủ mối quan hệ tranh chấp; không đưa đầy đủ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng.

Ví dụ: Ông A khởi kiện ông B và bà C nợ 200.000.000 đồng và lãi theo hợp đồng

vay tài sản mà các bên đã ký kết. Sau khi vay ông B chết, nên ông A yêu cầu bà C và những thừa kế của ông B trả nợ. Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là xác định chưa đầy đủ mối quan hệ tranh chấp và không đưa những người thừa kế của ông B vào tham gia tố tụng là không đúng quy định Điều 68 BLTTDS năm 2015; Điều 651 BLDS năm 2015. Trong vụ án này, đáng lẽ Tòa án phải xác định mối quan hệ tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản người chết để lại” và làm rõ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B để đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; xác định di sản của người chết để lại; các nghĩa vụ người chết để lại phải thanh toán, thứ tự thanh toán...

*Thứ hai*, khi nghiên cứu vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, KSV phải xác định quan hệ vay có kỳ hạn hay không có kỳ hạn, có lãi hay không có lãi, trên cơ sở đó xác định phạm vi thu thập chứng cứ và điều luật áp dụng phù hợp. Hợp đồng vay tài sản thường được thực hiện trong thời gian dài, nhiều hợp đồng được xác lập trước ngày 01/01/2017 (ngày bắt đầu BLDS năm 2015 có hiệu lực) nên khi giải quyết việc xác định lãi, lãi suất, nhiều vụ án phải áp dụng đồng thời quy định của BLDS năm 1995, BLDS năm 2005, BLDS năm 2015, vì vậy, trong thực tế Tòa án thường áp dụng không đúng, không đầy đủ quy định của pháp luật trong việc xác định lãi, lãi suất.

### 3. Nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đương sự giao nộp và Tòa án thu thập

Khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án

tranh chấp hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng, KSV phải nghiên cứu đầy đủ các tài liệu, chứng cứ; phân tích, tổng hợp, đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện, từ đó xác định nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và tiền lãi bao nhiêu, có căn cứ hay không. Để thực hiện tốt việc kiểm sát các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, KSV lưu ý một số nội dung sau:

#### *Một là, đối với số tiền nợ gốc.*

Các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đương sự ít có tranh chấp về số tiền nợ gốc vì phần lớn khi vay hai bên có thiết lập hợp đồng. Tuy vậy, một số vụ án bị đơn cho rằng chữ ký, chữ viết trong hợp đồng vay không phải của mình; chữ số trong hợp đồng vay do bên nguyên đơn viết thêm số hoặc sửa chữa nên số tiền vay không đúng. Đối với những trường hợp này, KSV cần căn cứ vào kết quả giám định chữ ký, chữ viết, chữ số trong hợp đồng để làm căn cứ giải quyết vụ án. Trong thực tế, Tòa án còn có một số vi phạm như giám định cùng một nội dung, hai cơ quan giám định khác nhau có kết luận khác nhau nhưng Tòa án không đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ra quyết định trưng cầu giám định theo Điều 30 Luật giám định tư pháp năm 2012 để làm căn cứ giải quyết vụ án mà mỗi lần xét xử Tòa án lại căn cứ vào một kết luận giám định dẫn đến vụ án giải quyết không khách quan, bị Tòa án cấp trên hủy và sửa nhiều lần.

Việc xác định chính xác số tiền nợ gốc rất quan trọng, là cơ sở cho việc chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về trả nợ gốc, đồng thời còn là cơ sở

để xác định chính xác tiền lãi. Vì vậy, trong các vụ án bị đơn cho rằng giấy nhận nợ nguyên đơn xuất trình không phải là hợp đồng vay ban đầu mà là giấy chốt nợ, trong đó bao gồm tiền gốc và tiền lãi chưa trả nhập vào khi chốt nợ (thực tế thường là những vụ án cho vay nặng lãi), trong trường hợp này, KSV cần nghiên cứu tài liệu, chứng cứ, làm rõ các nội dung như các khoản vay được tổng hợp trong giấy chốt nợ gồm những khoản vay nào, thời gian vay, vay có kỳ hạn hay không có kỳ hạn; số tiền nợ gốc, số tiền lãi hai bên tính toán khi chốt nợ cụ thể đối với từng khoản vay như thế nào, trong đó, lãi trên nợ gốc trong hạn là bao nhiêu để xác định số tiền nợ gốc, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn.

Khi nghiên cứu các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, KSV phải chú ý nghĩa vụ chứng minh thuộc bên đưa ra sự việc. Ví dụ, A đòi nợ B thì A phải chứng minh có việc cho B vay. Nếu B khai rằng B đã trả nợ cho A thì nghĩa vụ chứng minh việc đã trả nợ là nghĩa vụ của B. Các tài liệu có giá trị chứng minh thường được thu thập là: Giấy biên nhận vay tiền; giấy xác nhận nợ (sau khi vay tiền mới viết nhưng có nội dung xác nhận vay tiền); sổ ghi nợ có bút tích của bên vay thể hiện họ biết nội dung ghi trong sổ... Do đó, đối với những vụ án nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ và xuất trình hợp đồng vay tiền, có chữ ký hoặc chữ viết tại mục người vay, nhưng hợp đồng không có người làm chứng, không có công chứng, chứng thực; bị đơn không có mặt tại địa phương. Trong trường hợp này, người khởi kiện phải chứng minh chữ ký, chữ viết trong hợp

đồng dưới mục người vay là chữ ký của bị đơn thì mới có cơ sở buộc bị đơn trả nợ. Trong thực tế, một số vụ án Tòa án chỉ căn cứ vào giấy vay do nguyên đơn xuất trình để buộc bị đơn trả nợ là chưa có căn cứ vững chắc.

Trường hợp bị đơn thừa nhận có vay số tiền như nguyên đơn khởi kiện nhưng cho rằng bị đơn vay tiền cho người khác và những người đó đã trả tiền đầy đủ cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn không thừa nhận thì bị đơn phải có tài liệu, chứng cứ để chứng minh những người đó đã trả tiền cho nguyên đơn mới có cơ sở chấp nhận.

Đối với trường hợp việc vay tiền không có giấy biên nhận và không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bị đơn có vay tiền của nguyên đơn; quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền cụ thể nhưng ít hơn số tiền nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả thì KSV căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS năm 2015 quy định về những tình tiết sự kiện không phải chứng minh là sự thừa nhận của bị đơn để làm căn cứ giải quyết vụ án buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn theo số tiền bị đơn thừa nhận.

Ngoài ra, KSV cần lưu ý khi giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn “cao hơn quy định của BLDS và đã trả số tiền lãi vượt quá đó”, thì theo Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Nghị quyết số 01/2019) quy định mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn “vượt quá” không có hiệu lực và “số tiền lãi đã trả vượt quá quy định

pháp luật được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi, nếu trừ hết nợ gốc mà vẫn còn thì phải trả lại cho bên vay". Do đó, đối với những trường hợp này, để xác định được chính xác số tiền gốc bên vay còn nợ, KSV phải xác định số tiền lãi đã trả vượt quá, thời điểm thanh toán lãi để trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm thanh toán, đồng thời xác định rõ tiền lãi trên nợ gốc trong hạn và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn. Vì thực tế, có Tòa án căn cứ vào giấy chốt nợ để tính lãi trên số tiền trên giấy chốt nợ nếu trong đó là số tiền nợ lãi thì vô hình chung tính lãi trên nợ lãi. Theo quy định của BLDS năm 1995, năm 2005 thì không được tính lãi trên nợ lãi chậm trả; còn BLDS năm 2015 (khoản 5 Điều 466) thì chỉ quy định được tính lãi của số tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chậm trả; không được tính lãi trên số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chậm trả.

#### **Hai là, đối với lãi, lãi suất.**

Để xác định đúng lãi, lãi suất, khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, KSV phải xác định các nội dung sau:

- *Xác định căn cứ pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án:*

+ Xác định hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng có lãi, lãi suất phù hợp hay không phù hợp với quy định BLDS năm 2015: Căn cứ theo quy định khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019, nếu thuộc một trong các trường hợp sau được coi là lãi, lãi suất phù hợp BLDS năm 2015: Mức lãi suất thỏa thuận không vượt quá lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015 (không vượt quá 20%/năm); lãi, lãi suất thỏa thuận được

BLDS năm 2015 quy định nhưng không được pháp luật trước ngày BLDS năm 2015 có hiệu thi hành quy định; lãi, lãi suất được BLDS năm 2015 quy định, nhưng pháp luật trước ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực thi hành quy định khác.

+ Xác định thời điểm xác lập hợp đồng trước ngày 01/01/2017 (ngày bắt đầu BLDS năm 2015 có hiệu lực) hay được xác lập kể từ ngày 01/01/2017.

- *Cách xác định lãi, lãi suất và thời gian chịu lãi chậm trả:*

Việc xác định lãi, lãi suất thông thường được phân ra trên cơ sở hai dạng hợp đồng vay không có lãi và hợp đồng vay có lãi.

*Đối với hợp đồng vay không có lãi:*

Đối với loại hợp đồng này, bên vay không phải trả lãi trên nợ gốc trong hạn. Còn lãi trên nợ gốc quá hạn được xác định như sau:

+ Trường hợp các bên không thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn thì đối với khoảng thời gian trước 01/01/2017, người vay không phải trả lãi đối với nợ gốc quá hạn (theo quy định tại khoản 4 Điều 471 BLDS năm 1995; khoản 4 Điều 474 BLDS năm 2005; khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019). Đối với khoảng thời gian từ 01/01/2017, người vay phải trả lãi đối với nợ gốc quá hạn theo lãi suất theo khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 (10%/năm).

+ Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn thì tùy theo từng trường hợp cụ thể để xác định lãi, lãi suất như sau: Khoảng thời gian trước 01/01/2006 áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 471 BLDS năm 1995.

Khoảng thời gian 01/01/2006 đến 01/01/2017 áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 474 BLDS năm 2005. Khoảng thời gian trước từ 01/01/2017 áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 466 BLDS năm 2015.

Như vậy, khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng vay không có lãi thì KSV phải xác định đúng “thời gian chậm trả nợ gốc”. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi thì việc xác định “thời gian chậm trả nợ gốc” là ngày tiếp theo liền kề của ngày hết hạn nên việc xác định thời gian chậm trả đơn giản. Riêng đối với hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày “hết thời gian hợp lý” đến ngày xét xử sơ thẩm. Vì vậy, trong trường hợp này phải xác định “thời gian hợp lý”. Điều 474 BLDS năm 1995, Điều 477 BLDS năm 2005, Điều 469 BLDS năm 2015 chỉ quy định: “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác” mà không quy định “thời gian hợp lý” là bao nhiêu nên dễ dẫn đến tùy tiện trong áp dụng.

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019 nêu trên đã hướng dẫn: “Thời gian hợp lý do Tòa án quyết định, căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 3 tháng kể từ ngày thông báo”. Vì vậy, khi giải quyết vụ án, KSV phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự để xác định thời điểm bên cho vay thông báo cho bên

vay về việc trả nợ; khi thông báo hai bên có thỏa thuận thời gian nào phải trả nợ không? Nếu hai bên có thỏa thuận về thời gian trả nợ thì khoảng thời gian đó được xem là thời gian hợp lý.

*Đối với hợp đồng vay có lãi:*

Hợp đồng vay có lãi là hợp đồng có thỏa thuận về trả lãi. Lãi bao gồm lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả và lãi trên nợ lãi. Tuy nhiên, tùy vào nội dung từng vụ án cụ thể, trên cơ sở nội dung yêu cầu của nguyên đơn; thời điểm ký kết hợp đồng; nội dung các bên thỏa thuận về lãi, lãi suất để áp dụng các quy định của BLDS năm 1995, BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 và Nghị quyết số 01/2009/NQ-HĐTP, cụ thể như sau:

+ Trường hợp áp dụng BLDS năm 1995: Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng tại thời điểm xác lập hợp đồng, tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm trả nợ. Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Trường hợp áp dụng BLDS năm 2005: Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Trường hợp các bên không xác định

rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ. Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Trường hợp áp dụng BLDS năm 2015: Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận, nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS năm 2015 tại thời điểm trả nợ. Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015.

*Tóm lại*, theo quy định của BLDS thì lãi, lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định (BLDS năm 1995 quy định không được vượt quá 50% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương

ứng tại thời điểm xác lập hợp đồng; BLDS năm 2005 quy định không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng; BLDS năm 2015 quy định không được vượt quá 20%/năm và lãi trên nợ gốc quá hạn không được vượt quá 30%/năm. Trường hợp các bên thỏa thuận lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn “vượt quá” lãi suất giới hạn theo quy định BLDS thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực nên trong trường hợp này chỉ được chấp nhận mức lãi suất cao nhất BLDS cho phép (Điều 9 Nghị quyết số 01/2019).

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất theo quy định BLDS (BLDS năm 1995 quy định áp dụng lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm trả nợ, BLDS năm 2005 quy định áp dụng lãi suất cơ bản Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm trả nợ, BLDS năm 2015 quy định 10%/năm).

Theo quy định của BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và khoản 3 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019 thì chỉ được tính “lãi trên nợ gốc chậm trả”, không được tính “lãi trên nợ lãi chậm trả” (lãi chồng lãi), còn BLDS năm 2015 (điểm a khoản 5 Điều 466) quy định nếu người vay chậm trả “lãi trên nợ gốc trong hạn” thì phải trả lãi trên nợ lãi. Do đó, để xác định tiền lãi, KSV phải xác định chính xác số tiền nợ gốc; số tiền nợ lãi (trong đó xác định tiền lãi trên nợ gốc trong hạn; lãi trên nợ gốc quá hạn).

*(Xem tiếp trang 45)*

Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn chi tiết, cụ thể, rõ ràng để việc hiểu và áp dụng pháp luật được thực hiện đúng theo tinh thần của các nhà làm luật liên quan đến nội dung còn vướng mắc của việc đền bù trong Điều 254 BLDS năm 2015.

Hơn nữa, Tòa án tỉnh T ban hành văn bản được ký với tư cách là Chánh án của TAND tỉnh T để quán triệt thực hiện nội dung của một điều luật quy định trong BLDS năm 2015 là chưa phù hợp với quy định tại Điều 21 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Theo Điều 21 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (quy định về thẩm quyền hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử khi nội dung của một điều luật còn chưa rõ ràng) thì thẩm quyền “giải thích” luật trong phạm vi vấn đề nêu trên là của Hội đồng Thẩm phán

TAND tối cao và được cụ thể hóa bằng Nghị quyết hướng dẫn.

Quyền về lỗi đi qua là một quyền dân sự thiết thực của người dân khi không có lỗi đi hoặc có nhưng không đủ. Lỗi đi qua bất động sản bị vấy bọc là cần thiết nhưng nếu ảnh hưởng, gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản bị vấy bọc thì vấn đề đền bù phải được đặt ra giải quyết, nhưng giải quyết đền bù như thế nào cho thỏa đáng thì là vấn đề còn bỏ ngỏ, cần được tháo gỡ. Việc áp dụng pháp luật trên thực tế sẽ gây ra những khó khăn, vướng mắc cho các bên liên quan, cũng như cho TAND. Vì lẽ đó, vấn đề đền bù theo Điều 254 BLDS năm 2015 cần được xem xét và hướng dẫn thực hiện cụ thể hơn, khắc phục những điều còn tồn đọng trong quy định của luật để tránh những tranh chấp kéo dài và sai sót trong quá trình giải quyết của Tòa án. □

## MỘT SỐ LƯU Ý...

(Tiếp theo trang 13)

Về tôn trọng quyền tự định đoạt của người có quyền: Đối với hợp đồng vay tài sản, hai bên có thỏa thuận về lãi, lãi suất hoặc hai bên không thỏa thuận, nhưng bên cho vay có quyền yêu cầu trả lãi (đối với lãi trên nợ gốc quá hạn theo quy định khoản 4 Điều 466 BLDS năm 2015). Quá trình giải quyết nguyên đơn (người có quyền) yêu cầu mức cao hơn lãi, lãi suất đã thỏa thuận hoặc pháp luật quy định thì không chấp nhận; nếu bên có quyền yêu cầu mức lãi, lãi suất thấp hơn mức đã thỏa thuận hoặc

quy định của pháp luật thì đây là tôn trọng quyền định đoạt của người có quyền và có lợi cho bên có nghĩa vụ nên yêu cầu này được chấp nhận.

Đối với những hợp đồng vay tài sản, người vay chết nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thì người cho vay có quyền khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại, nhưng trong trường hợp này, nếu có yêu cầu thanh toán tiền lãi thì chỉ được tính lãi đến thời điểm người vay chết, mà không phải tính đến thời điểm xét xử vì theo khoản 3 Điều 422 BLDS năm 2015 quy định “Hợp đồng chấm dứt trong trường hợp cá nhân giao kết hợp đồng chết”. □